

Số: 06/TTr-PKĐKHT

Đăk mil, ngày 05 tháng 02 năm 2025

TỜ TRÌNH

“Về việc đề nghị công bố cơ sở đủ điều kiện đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu”

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Đắk Nông

Căn cứ luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật số 46 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật số 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 27/11/2024;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 về quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế;

Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 40/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế quy định đăng ký khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chuyển tuyến khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Căn cứ vào giấy phép hoạt động số 000336/ĐNO-GPHĐ cấp ngày 09/12/2024;

Căn cứ vào Quyết định số 142/SYT-NVYD ngày 15/01/2025 của Sở Y tế về việc cấp mã khám bệnh, chữa bệnh đối với phòng khám đa khoa Hiền Trí;

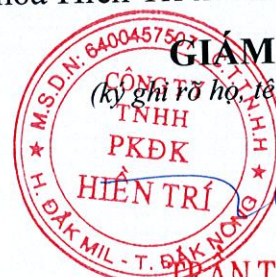
Căn cứ vào Quyết định số 172/SYT-NVYD ngày 16/01/2025 của Sở Y tế về việc xếp cấp chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đối với phòng khám đa khoa Hiền Trí;

Để đáp ứng nhu cầu thực tế về công tác khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu của người dân trên địa bàn, nay phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc công ty TNHH phòng khám đa khoa Hiền Trí kính trình lên Sở Y tế để được xin công bố cơ sở đủ điều kiện đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu(có hồ sơ kèm theo)

Trong quá trình chờ xem xét phòng khám đa khoa Hiền Trí xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc(B/cáo);
- Lưu PK.



GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

PRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NGƯỜI HÀNH NGHỀ
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HIỀN TRÍ THUỘC CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HIỀN TRÍ**

2. Địa chỉ: Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

3. Thời gian hoạt động của cơ sở khám, chữa bệnh: 7h00–17h00 từ thứ 2 đến chủ nhật

4. Danh sách đăng ký người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh:

STT	Họ và tên	Số giấy phép hành nghề/Số chứng chỉ hành nghề *	Phạm vi hành nghề **	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ***	Vị trí chuyên môn ****	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác *****	Ghi chú
1	BÙI THỊ MINH NGHĨA	000359/ĐNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản khoa	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ CKI Sản - Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật - Phụ trách phòng khám sản - Siêu âm tổng quát, sản khoa, soi cổ tử cung		
2	NGUYỄN THỊ THUỖ TIỀN	002627/ĐNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ CKI da liễu - Khám chữa bệnh da liễu		

8	THI VĂN BÀN	002975/ĐNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa - Phòng khám ngoại	Thời gian: Sáng: 7h00-11h30 Chiều: 13h30-17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6 Tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Đắk Nông	Trừ trùng ngày trực đơn vị
9	PHẠM TRỌNG DIỄN	000022/ĐNO-GPHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa - Phòng khám ngoại	Thời gian: Sáng: 7h00-11h30 Chiều: 13h30-17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6 Tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Đắk Nông	Trừ trùng ngày trực đơn vị
10	NGUYỄN THÁI NGUYỄN	002472/ĐNO-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nhi khoa	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh nhi khoa - Phòng khám nhi	Thời gian: Sáng: 7h00-11h30 Chiều: 13h30-17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6 Tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Đắk Nông	Trừ trùng ngày trực đơn vị
11	TRẦN VĂN PHÚC	0000512/ĐNO-GPHN	Thực hiện các kỹ thuật gây mê hồi sức của điều dưỡng	- Trưa từ: 11h30 đến 13h30 Từ T2 đến T6 -Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Cử nhân điều dưỡng gây mê hồi sức - Phòng gây mê hồi sức	Thời gian: Sáng: 7h00-11h30 Chiều: 13h30-17h00 Từ thứ 2 đến thứ 6 Tại Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Đắk Mil	Trừ trùng ngày trực đơn vị
12	KHUÔNG TÙNG ÂN	001822/HD-CCHN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	7h00-17h00	- Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học		

			của cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV	Từ thứ 2 đến chủ nhật	Phụ trách an toàn bức xạ - Phòng Citi scanner, x quang	
13	LÊ THỊ HỒNG NGỌC	000187/ĐNO-GPHN	Xét nghiệm y học	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học - Phụ trách phòng xét nghiệm	
14	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	415/CCHN-D-SYT-ĐNO	Cơ sở bán lẻ thuốc	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Dược sỹ đại học- Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của quầy thuốc: Nhà thuốc	
15	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	000/229/ĐNO-GPHN	Đa khoa	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Y sỹ – Chăm sóc bệnh nhân	
16	NGUYỄN THỊ HOA	003379/ĐNO-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số,	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Cử nhân điều dưỡng - Phụ trách phòng điều dưỡng - Chăm sóc bệnh nhân	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CÁ NHÂN LÀM VIỆC
TRONG CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HIỀN TRÍ THUỘC CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HIỀN TRÍ**

2. Địa chỉ: Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

STT	Họ và tên	Chỗ ở hiện nay	Nhiệm vụ được phân công
1	Trần Thị Phương Lan	Tổ Dân Phố 3, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Giám đốc
2	Đinh Thị Vinh	Tổ Dân Phố 6, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Kê toán trưởng
3	Ứng Thị Khánh Vinh	Tổ Dân Phố 8, TT Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Kế toán
4	Nguyễn Thị Nga	Thôn Đức Hoà, Xã Đức Mạnh, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Kế toán
5	Trần Thị Thảo Nguyên	Thôn Đắc An, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Kế toán
6	Phùng Thị Loan	Thôn 7, xã Đăk DRông, huyện Cư Jut, tỉnh Đăk Nông	Phòng x quang, CT scanner
7	H' Lệ	Bon A3, xã Đăk Môt, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	Quầy thuốc
8	Nguyễn Trần Uyên My	Thôn Đức Thành, xã Đức Mạnh, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Quầy thuốc
9	Đinh Thị Thuý Hằng	Tổ Dân Phố 9, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Chăm sóc khách hàng
10	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Tổ Dân Phố 10, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Chăm sóc khách hàng
11	Hoàng Thị Hiền	Tổ Dân Phố 10, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Hộ lý
12	Nguyễn Quang Vinh	06 Lý Thái Tổ, tổ dân phố 1, thị trấn Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Bảo vệ

Đăk mil, ngày 05 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

BẢN KÊ KHAI

Cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Tên cơ sở khám, chữa bệnh: **Phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc Công ty TNHH**

Phòng khám đa khoa Hiền Trí

Địa điểm: Quốc lộ 14, thôn Đăk Xuân, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 02613.757.999, Email: pkdkhientri@gmail.com

I. Phần kê khai về cơ sở vật chất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Diện tích mặt bằng: 601 m²
2. Kết cấu xây dựng nhà: Nhà xây kiên cố bao gồm 1 trệt, 1 lầu và 1 tầng hầm
3. Diện tích xây dựng sử dụng:

Diện tích trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện).....

4. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh như sau:

+ TẦNG TRỆT

1. Phòng cấp cứu 22 m²
2. Quầy thuốc 18 m²
3. khu vực phòng chờ 40 m²
4. Quầy lễ tân 10 m²
5. Phòng khám nội 10 m²
6. Phòng khám ngoại 10 m²
7. Phòng x quang 14 m²
8. Phòng CT scanner 28 m²
9. Phòng điều khiển 11 m²
10. Phòng siêu âm 22 m²
11. Phòng khám sản 15 m²
12. Phòng tiểu phẫu, bó bột 21 m²

+ TẦNG I

13. Phòng xét nghiệm 18,7 m²
14. Phòng khám mắt 10 m²
15. Phòng lưu bệnh 15 m²
16. Phòng khám nhi 10,4 m²



17. Khu vực phòng mổ 68 m²

+ TẦNG HẦM

18. Phòng khám RHM 25 m²

19. Phòng khám TMH 10 m²

20. Khu vực hấp sấy 11 m²

5. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng: Bố trí theo từng khu vực tầng trệt, tầng 1, tầng hầm, mỗi tầng đều có bản đồ chỉ dẫn, để tiện lợi cho việc quan sát và đi lại của người bệnh.

6. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

a) Xử lý nước thải y tế: Máy xử lý nước thải y tế

b) Xử lý rác thải y tế, rác thải sinh hoạt: Hợp đồng với Bệnh Viện đa khoa tỉnh đăk nông, hợp đồng với công ty vận chuyển rác thải, hợp đồng với công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đăk Nông

c) An toàn bức xạ: Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATBX do sở KH-CN cấp

7. Hệ thống phụ trợ:

a) Phòng cháy chữa cháy: Đủ điều kiện

b) Khí y tế: Đủ điều kiện

c) Thông tin liên lạc: Điện thoại bàn

II. Phần kê khai về trang thiết bị y tế của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị (MODEL)	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng (%)	Ghi chú
I. PHÒNG CITY SCANNER , X QUANG								
1	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 16 dãy đầu thu, 32 lát cắt/ vòng quay	Access CT 320439	PHILIPS	Trung Quốc	2021	01	90%	
2	Máy Xquang cao tần DRGEM	GXR-40	DRGEM	Hàn Quốc	2024	01	100	
1	Máy tính	VFP I310500	VFP	Trung Quốc	2024	01	100	
2	Máy in	CANON 2900	CANON	Nhật Bản	2023	01	100	
5	Máy in phim	1010	Canon	Trung Quốc	2024	01	100	
6	Đèn đọc phim x quang 2 phim			Việt Nam	2024	01	100	

7	Bàn để máy tính		Hòa Phát	Việt Nam	2024	02	100	
8	Ghế ngồi		Hòa Phát	Việt Nam	2024	02	100	

II. PHÒNG XÉT NGHIỆM

1	Máy phân tích đông máu quang học	OCG-102	Wondfo-Biotech	Trung Quốc	2024	01	100	
2	Máy miễn dịch huỳnh quang	FS-113	Wondfo-Biotech	Trung Quốc	2024	01	100	
3	Máy sinh hoá tự động 240test/giờ	CCXL	Agappe	Thụy sĩ	2023	01	100	
4	Máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần(60 mẫu/1 giờ)	Mispa count X	Agappe	Thụy sĩ	2023	01	100	
5	Máy XN nước tiểu	PU-4010	Arkray	Nhật Bản	2023	01	100	
1	Máy tính	VFP I310500	VFP	Trung Quốc	2024	01	100	
2	Máy in	CANON 2900	CANON	Nhật Bản	2024	01	100	
7	Bàn để máy tính		Hòa Phát	Việt Nam	2024	01	100	
8	Ghế ngồi		Hòa Phát	Việt Nam	2024	01	100	

III. PHÒNG CẤP CỨU

1	Giường 1 tay quay ALK06-A132P	ALK06-A132P	Aolike	Trung Quốc	2024	04	100	
2	Tủ đầu giường	ALK06-AG01	Aolike	Trung Quốc	2024	04	100	
3	Tủ thuốc inox (A+B)		Meditop	Việt Nam	2024	1	100	
4	Xe đẩy 2 tầng có học		Meditop	Việt Nam	2024	1	100	
5	Máy hút dịch 2 bình	7A-23D	Yuwell	Trung Quốc	2024	01	100	
6	Máy tạo oxy	7A-23D	Meditop	Trung Quốc	2024	01	100	
7	Ambu trợ thở người lớn	SR-011	Sturdy	Đài Loan	2024	01	100	
8	Ambu trợ thở trẻ em.	SR-012	Sturdy	Đài Loan	2024	01	100	
9	Máy thở khí dung	NE-C900	Omron	Nhật bản	2024	01	100	
10	Bộ đặt nổi khí quản người lớn		Miller	Pakistan	2024	01	100	
11	Bộ đặt nổi khí quản trẻ em		Miller	Pakistan	2024	01	100	
12	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	YK-8000C	XUZHOU	Trung Quốc	2024	01	100	
13	Bình oxy đầy đủ bộ loại lớn			Việt Nam	2024	02	100	
14	Xe băng ca	inox 201		Việt Nam	2024	1	100	

15	Xe lăn ngồi	FS809		Trung Quốc	2024	1	100	
16	Đèn đọc phim x quang 2 phim			Việt Nam	2024	01	100	
17	Hộp chống sốc			Việt Nam	2024	01	100	
18	Nghề bệnh nhân ngồi		Hoà phát	Việt Nam	2024	04	100	

IV. PHÒNG MỔ

1	Bàn mổ tổng hợp	SXS3008III	Ningbo techart	Trung Quốc	2024	01	100	
2	Đèn mổ loại 5 chóa 25 bóng led	LED500	Healthyou	Trung Quốc	2024	01	100	
3	Dao đốt điện	Zeus 150	Zerone	Hàn Quốc	2024	01	100	
4	Bồn rửa tay 1 vòi	ME-BRT01	Meditop	Việt Nam	2024	01	100	
5	Bộ dụng cụ trung phẫu		Hilbro	Pakistan	2024	02	100	
6	Đèn đọc phim xquang 1 phim			Việt Nam	2024	01	100	
7	Tủ thuốc inox (A+B)		Meditop	Việt Nam	2024	02	100	
8	Xe đẩy 2 tầng có học		Meditop	Việt Nam	2024	02	100	
9	Máy hút dịch 2 bình	7A-23D	Yuwell	Trung Quốc	2024	01	100	
10	Bộ đặt nổi khí quản người lớn		Miller	Pakistan	2024	01	100	
11	Bộ đặt nổi khí quản trẻ em		Miller	Pakistan	2024	01	100	
12	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	YK-8000C	XUZHOU	Trung Quốc	2024	01	100	
13	Bình oxy đầy đủ bộ loại lớn			Việt Nam	2024	01	100	
14	Giá mayo chân inox 304 35x50cm			Việt Nam	2024	02	100	
15	Xô đựng rác thải y tế bằng inox			Việt Nam	2024	01	100	
16	Hộp chống sốc			Việt Nam	2024	01	100	
17	Nghề inox mặt nệm		Hoà phát	Việt Nam	2024	02	100	

V. PHÒNG KHÁM SẪN

1	Máy soi cổ tử cung kỹ thuật số	YKD-3004	Xuzhou AKX Electronic Science And Technology	Trung Quốc	2024	01	100	
---	--------------------------------	----------	--	------------	------	----	-----	--

2	Tủ thuốc inox (A+B)		Meditop	Việt Nam	2024	1	100	
3	Xe đẩy 2 tầng có học		Meditop	Việt Nam	2024	02	100	
4	Bàn khám phụ khoa	Inox201		Việt Nam	2024	01	100	
5	Đèn tiểu phẫu(đèn tiểu phẫu tne)	TMI MB-07		Ấn Độ	2024	01	100	
6	Dụng cụ khám sản(một bộ)			Đức	2024	01	100	
7	Bục 2 tầng	Inox201		Việt Nam	2024	01	100	
8	Xô đựng rác thải y tế bằng inox			Việt Nam	2024	01	100	
9	Bàn để máy tính		Hòa Phát	Việt Nam	2024	02	100	
10	Ghế ngồi khám		Hòa Phát	Việt Nam	2024	02	100	
11	Máy tính	VFP I310500	VFP	Trung Quốc	2024	01	100	
12	Máy in	CANON 2900	CANON	Nhật Bản	2023	01	100	
13	Nghề bệnh nhân ngồi		Hoà phát	Việt Nam	2024	01	100	

VI. PHÒNG KHÁM NỘI, NGOẠI, NHI, TMH, RHM, MẮT

1	Giường khám bệnh	Inox201		Việt Nam	2024	02	100	
2	Máy tính	VFP I310500	VFP	Trung Quốc	2024	03	100	
3	Máy in	CANON 2900	CANON	Nhật Bản	2023	03	100	
4	Bàn khám		Hòa Phát	Việt Nam	2024	03	100	
5	Ghế ngồi		Hòa Phát	Việt Nam	2024	03	100	
6	Nghề bệnh nhân ngồi		Hoà phát	Việt Nam	2024	10	100	
7	Huyết áp cơ	ALPK2		Nhật Bản	2024	03	100	
8	Đo nhiệt kế	FR1MF1		Thụy sỹ	2024	03	100	
9	Máy Đo Nồng Độ Oxy SPO2 Và Nhịp Tim	F02T		Trung Quốc	2024	03	100	
10	Đèn đọc phim xquang 1 phim			Việt Nam	2024	01	100	
11	Đèn đọc phim xquang 2 phim			Việt Nam	2024	01	100	

VII. PHÒNG BÓ BỘT, TIỂU PHẪU

1	Bàn tiểu phẫu	Inox201		Việt Nam	2024	02	100	
2	Nồi hấp tiệt trùng(có sấy)	LS-75HD	JIBIMED	Trung Quốc	2024	01	100	
3	Nồi hấp tiệt trùng	DGT- 23A	Jiangsu DENGGU AN	Trung Quốc	2024	01	100	

VIII. CÁC PHÒNG KHÁC								
1	Máy lọc nước	QCVN	KAROPI	Việt Nam	2024	02	100	
2	Đèn đọc chữ			Việt Nam	2024	01	100	
3	Đèn phân biệt màu			Việt Nam	2024	01	100	
4	Máy in màu	1210	EPSPON	Nhật Bản	2024	1	100	
5	Máy in 2 mặt	DCVL 2520D	PRODER	Nhật Bản	2024	1	100	
6	Máy quét QR CODE	DF9308	ZEBRA	Việt Nam	2023	1	100	

III. Phân kê khai về nhân sự của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

STT	Họ và tên người hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Vị trí chuyên môn
1	BÙI THỊ MINH NGHĨA	Khám bệnh, chữa bệnh Sản khoa	000359/ĐNO-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ CKI Sản - Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật - Phòng khám sản - Siêu âm tổng quát, sản khoa, soi cổ tử cung
2	NGUYỄN THỊ THUỶ TIỀN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa	002627/ĐNO-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ- Khám chữa bệnh nội khoa - Khám chữa bệnh da liễu
3	NGUYỄN THỊ LIỄU	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nhi	000661/ĐL-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ CKI nhi - Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nhi
4	Y GRAM MLÔ	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	012726/ĐNAI-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại
5	TRẦN TUẤN LONG	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	001303/ĐNO-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa - Phòng khám nội - Phòng khám nhi
6	PHẠM THỊ SEN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	002515/ĐNO-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa - Phòng siêu âm - Phòng gây mê hồi sức
7	LỮ MINH HOÀNG	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	0000680/ĐNO-CCHN	- Trưa từ: 11h30 đến 13h30 Từ T2 đến T6 -Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ CKI Ngoại khoa - Phòng khám ngoại

8	THI VĂN BÀN	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	002975/ĐNO-CCHN	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa - Phòng khám ngoại
9	PHẠM TRỌNG DIỄN	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	000022/ĐNO-GPHN	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa - Phòng khám ngoại
10	NGUYỄN THÁI NGUYỄN	Khám bệnh, chữa bệnh nhi khoa	002472/ĐNO-CCHN	Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Bác sĩ- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nhi
11	TRẦN VĂN PHÚC	Thực hiện các kỹ thuật gây mê hồi sức của điều dưỡng	0000512/ĐNO-GPHN	- Trưa từ: 11h30 đến 13h30 Từ T2 đến T6 -Thứ 7, chủ nhật 7h00-17h00	- Cử nhân điều dưỡng gây mê hồi sức - Phòng gây mê hồi sức
12	KHƯƠNG TÙNG AN	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học theo quy định tại thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV	001822/HD-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Cử nhân kỹ thuật hình ảnh y học - Phòng X-quang, CT scanner
13	LÊ THỊ HỒNG NGỌC	Xét nghiệm y học	000187/ĐNO-GPHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học - Phụ trách phòng xét nghiệm
14	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	Cơ sở bán lẻ thuốc	415/CCHN-D-SYT-ĐNO	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Dược sỹ đại học- Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của quầy thuốc: Nhà thuốc
15	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	Đa khoa	000/229/ĐNO-GPHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Y sỹ – Chăm sóc bệnh nhân
16	NGUYỄN THỊ HOA	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TTLTBYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều	003379/ĐNO-CCHN	7h00-17h00 Từ thứ 2 đến chủ nhật	- Cử nhân điều dưỡng - Phụ trách phòng điều dưỡng

		duỡng, hộ sinh, kỹ thuật y			
--	--	-------------------------------	--	--	--

Đăk mil, ngày 05 tháng 02 năm 2025



GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

[Handwritten signature]

TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **000336**/ĐNO - GPHĐ

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trường phòng Nghiệp vụ Y Dược,

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám, chữa bệnh: **Phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hiền Trí**

Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.

Địa điểm hành nghề: Quốc lộ 14, thôn Đắk Xuân, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

Thời gian làm việc hàng ngày: Thứ 2 đến chủ nhật (07h00' đến 17h00').

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn kèm theo giấy phép hoạt động hoặc được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt.

Đắk Nông, ngày 09 tháng 12 năm 2024



Tổng Trường Ký

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 6400457507

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 05 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HIỀN TRÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH PKĐK HIỀN TRÍ

2. Địa chỉ trụ sở chính

Quốc Lộ 14, Đăk Xuân, Xã Đăk Lao, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam

Điện thoại: 0905229465

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ : 4.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 22/03/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 044168001759

Ngày cấp: 22/02/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 3, Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố 3, Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/03/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 044168001759

Ngày cấp: 22/02/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 3, Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh
Đắk Nông, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố 3, Phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk
Nông, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Khánh

Nguyễn Xuân Tuấn



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Đắk Nông, ngày tháng 01 năm 2025

V/v công khai kết quả, danh sách cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi:

- Bệnh viện đa khoa tỉnh;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật;
- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố;
- Các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân
(có danh sách gửi kèm).

Thực hiện Công văn số 52/KCB-QLCL&CDT ngày 10/01/2025 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh Bộ Y tế về việc công khai kết quả và điểm chấm xếp cấp của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (gửi kèm); tiếp theo Thông báo số 02/TB-SYT ngày 06/01/2025 của Sở Y tế công khai danh sách cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Sở Y tế tỉnh Đắk Nông tiếp tục công khai danh sách cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật đầy đủ thông tin, cụ thể như sau:

1. Công khai danh sách các cơ sở khám, chữa bệnh đối với 71 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; các Phòng khám đa khoa: (danh sách tại Phụ lục 02 gửi kèm) được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật là **cấp ban đầu**, theo quy định tại khoản 1, Điều 89, Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Công khai danh sách cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật **cấp cơ bản** trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, thông tin cụ thể như sau: (có phụ lục số 01 gửi kèm).

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện công khai các thông tin nêu trên tại trang thông tin điện tử của cơ sở và nơi tiếp đón người bệnh.

Nhận được Công văn, các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện; Sở Y tế tỉnh Đắk Nông công khai danh sách nêu trên để các cá nhân, tổ chức, đơn vị, địa phương được biết./.

Nơi nhận:

- Cục QL Khám, chữa bệnh-Bộ Y tế (báo cáo);
- Vụ Bảo hiểm y tế Bộ Y tế (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (chỉ đạo);
- BHXH tỉnh (p/h);
- UBND các huyện, TP;
- Các phòng CMNV Sở (biết);
- BHXH các huyện;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Website Sở Y tế Đắk Nông (đăng thông tin);
- Lưu: VT, NVYD (Thị).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Khánh Tùng

KẾT QUẢ XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT ĐỦ THÔNG TIN THEO CÔNG VĂN SỐ 52/KCB-QLCL&CĐT CỦA CỤC QL KHÁM CHỮA BỆNH
(Kèm theo Công văn số: _____, ngày _____ tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ	CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	SỐ ĐIỂM XẾP CẤP	TUYỂN, HẠNG CỦA CƠ SỞ TRƯỚC NĂM 2025
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Tổ 4, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	38	Tuyển II, Hạng II
2	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	Số 31 Lê Hồng Phong, thị trấn Ea T’Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	23	Tuyển III, Hạng III
3	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glong	Thôn 3 (Bon Ka Nur), xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	19	Tuyển III, Hạng III
4	Trung tâm Y tế huyện Đắk Mil	Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	37	Tuyển III, Hạng II
5	Trung tâm Y tế huyện Đắk R’lấp	Tổ dân phố 1, thị trấn Kiên Đức, huyện Đắk R’Lấp, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	34	Tuyển III, Hạng II
6	Trung tâm Y tế huyện Đắk Song	Tổ dân phố 1, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	21	Tuyển III, Hạng III
7	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô	Thôn Nam Thạnh, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	26	Tuyển III, Hạng III

8	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Thôn 2, xã Đăk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Cấp cơ bản	21	Tuyển III, Hạng III
Tổng cộng: 08 cơ sở					

KẾT QUẢ XẾP CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
CÁC CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH XẾP CẤP BAN ĐẦU
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Công văn số: _____, ngày _____ tháng 01 năm 2025
của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông)

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ	CẤP CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	Ghi chú
I. Thành phố Gia Nghĩa				
1	Trạm Y tế P. Nghĩa Trung	tổ 5, phường Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
2	Trạm Y tế phường Nghĩa Thành	tổ dân phố 7, phường Nghĩa Thành, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
3	Trạm Y tế phường Nghĩa Tân	tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
4	Trạm Y tế phường Nghĩa Phú	tổ 7, phường Nghĩa Phú, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
5	Trạm Y tế phường Nghĩa Đức	tổ dân phố 1, phường Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
6	Trạm Y tế phường Quảng Thành	Tân Lập, P. Quảng Thành, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
7	Trạm Y tế xã Đắk Nia	bon TinhWet Đom, xã Đắk Nia, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
8	Trạm Y tế xã Đắk R'Moan	thôn Tân Hòa, xã Đắk R'Moan, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
9	Phòng khám đa khoa (thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông)	Tổ 4, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	

10	Phòng khám đa khoa Thủy Nguyên	Đường Y Nông, tổ dân phố 04, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
11	Phòng khám đa khoa Tân Phúc	127 Hai Bà Trưng, tổ 1, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
II. Huyện Đắk GLong				
12	Trạm Y tế xã Đắk Ha	Thôn 2 (Bon Kon Hao), xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
13	Trạm Y tế xã Quảng Sơn	Bon N'Doh, xã Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
14	Trạm Y tế xã Quảng Hoà	Thôn 9, xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
15	Trạm Y tế xã Đắk R'Măng	Thôn 3 (Bon Pang Xuôi), xã Đắk R'Măng, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
16	Trạm Y tế xã Đắk Plao	Thôn 1, xã Đắk P'Lao, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
17	Trạm Y tế xã Quảng Khê	Thôn 1, xã Quảng Khê, huyện Đắk G'Long, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
18	Trạm Y tế xã Đắk Som	Thôn 3 (Bon B'SRê B), xã Đắk Som, huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
III. Huyện Đắk R'lấp				
19	Trạm Y tế thị trấn Kiến Đức	TDP 6, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
20	Trạm Y tế xã Hưng Bình	Thôn 2, xã Hưng Bình, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
21	Trạm Y tế xã Đắk Sin	Thôn 3, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
22	Trạm Y tế xã Nhân Đạo	Thôn 3, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	

23	Trạm Y tế xã Đạo Nghĩa	Thôn Quảng Đạt, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
24	Trạm Y tế xã Đăk Wer	Thôn 7, xã Đăk Wer, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
25	Trạm Y tế xã Kiến Thành	Thôn 5, xã Kiến Thành, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
26	Trạm Y tế xã Đăk Ru	Bon Sê Rê II, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
27	Trạm Y tế xã Nghĩa Thắng	Thôn Quảng Thuận, xã Nghĩa Thắng, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
28	Trạm Y tế xã Nhân Cơ	Thôn 9, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
29	Trạm Y tế xã Quảng Tín	Bon Ol Bù Tung, xã Quảng Tín, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
30	Phòng khám đa khoa Nhân Nghĩa	Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
31	Phòng khám đa khoa Phúc An	Khối 2, thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
IV. Huyện Tuy Đức				
32	Trạm Y tế xã Đăk R'Tíh	Bon Diêng Ngaih, xã Đăk R'Tíh, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
33	Trạm Y tế xã Đăk Búk So	Thôn Tuy Đức, xã Đăk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
34	Trạm Y tế xã Quảng Tâm	Thôn 5, xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
35	Trạm Y tế xã Quảng Tân	Thôn 10, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
36	Trạm Y tế xã Quảng Trực	Bon Bu Dă , xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
37	Trạm Y tế xã Đăk Ngo	Bon Phi Lơ Te 1, xã Đăk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	

V. Huyện Đắk Song				
38	Trạm Y tế xã Trường Xuân	Thôn 1, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
39	Trạm Y tế xã Thuận Hà	Bản Đầm Giỏ, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
40	Trạm Y tế xã Thuận Hạnh	Thôn Thuận Hòa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
41	Trạm Y tế xã Năm N'Jang	Thôn 3, xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
42	Trạm Y tế xã Đắk Môt	Bon Bu Jri, xã Đắk Môt, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
43	Trạm Y tế thị trấn Đức An	Tổ 6, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
44	Trạm Y tế xã Đắk Hoà	Thôn Rừng Lạnh, xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
45	Trạm Y tế xã Đắk N'Drung	Bon Bu Boong, xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
46	Trạm Y tế xã Nam Bình	Thôn 8, xã Nam Bình, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
VI. Huyện Đắk Mil				
47	Trạm Y tế thị trấn Đắk Mil	Tổ dân phố 1, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Cấp ban đầu	
48	Trạm Y tế xã Thuận An	Thôn Thuận Hạnh, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Cấp ban đầu	
49	Trạm Y tế xã Đắk Lao	Thôn Đắc Thủy, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Cấp ban đầu	
50	Trạm Y tế xã Đức Mạnh	Thôn Đức Lệ A, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Cấp ban đầu	
51	Trạm Y tế xã Đức Minh	Thôn Xuân Sơn, xã Đức Minh, huyện Đắk Mil, Đắk Nông	Cấp ban đầu	

52	Trạm Y tế xã Đăk N'Drót	Bon Đăk Me, xã Đăk N'Drót, huyện Đăk Mil, Đăk Nông	Cấp ban đầu	
53	Trạm Y tế xã Đăk Gắn	Bon Đăk Sra, xã Đăk Gắn, huyện Đăk Mil, Đăk Nông	Cấp ban đầu	
54	Trạm Y tế xã Đăk R'la	Thôn 3, xã Đăk R'la, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
55	Trạm Y tế xã Đăk Săk	Thôn Thỏ Hoàng 2, xã Đăk Săk, huyện Đăk Mil, Đăk Nông	Cấp ban đầu	
56	Trạm Y tế xã Long Sơn	Thôn Tây Sơn, xã Long Sơn, huyện Đăk Mil, Đăk Nông	Cấp ban đầu	
57	Phòng khám đa khoa Nguyên Trinh	Thôn Kê Động, xã Đức Minh, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
58	Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Đăk Mil	Số 12 Nguyễn Chí Thanh, TDP4, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
59	Phòng khám đa khoa Hiền Trí	Thôn Đăk Xuân, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
60	Phòng khám đa khoa Phúc Thịnh Đăk Mil	Số 100 Lê Duẩn, tổ dân phố 7, thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	Tư nhân
VII. Huyện Cư Jút				
61	Trạm Y tế xã Trúc Sơn	Thôn 3, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
62	Trạm Y tế xã Tâm Thắng	Buôn Buôr, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
63	Trạm Y tế xã Cư Knia	Thôn 4, xã Cư K'Nia, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
64	Trạm Y tế xã Đăk Drông	Thôn 3, xã Đăk Drông, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	
65	Trạm Y tế xã Đăk Wil	Thôn Trung Tâm, xã Đăk Wil, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Cấp ban đầu	

66	Trạm Y tế xã Ea Pô	Thôn Đăk Thanh, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
67	Trạm Y tế xã Nam Dong	Thôn 14, xã Nam Dong, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
68	Trạm Y tế thị trấn Ea T'Ling	TDP 3, thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
VIII. Huyện Krông Nô				
69	Trạm Y tế xã Quảng Phú	Thôn Phú Hưng, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
70	Trạm Y tế xã Đăk Drô	Buôn K62, xã Đăk Drô, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
71	Trạm Y tế xã Nam Đà	Thôn Nam Nghĩa, xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
72	Trạm Y tế xã Nam Xuân	Thôn Đăk Xuân, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
73	Trạm Y tế xã Đăk Sôr	Thôn Đăk Thành, xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
74	Trạm Y tế xã Tân Thành	Thôn Đăk Hoa, xã Tân Thành, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
75	Trạm Y tế xã Buôn Choah	Thôn Cao Sơn, xã Buôn Choah, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
76	Trạm Y tế xã Năm Nung	Thôn R'Cập, xã Năm Nung, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
77	Trạm Y tế xã Đăk Nang	Thôn Phú Cường, xã Đăk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
78	Trạm Y tế xã Năm N'Đir	Bon Đăk Prí, xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
79	Trạm Y tế xã Đức Xuyên	Thôn Xuyên Tân, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	
80	Trạm Y tế thị trấn Đăk Mâm	Bon Dru, thị trấn Đăk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	Cấp ban đầu	

Tổng cộng: 80 cơ sở (trong đó, 71 Trạm Y tế và 09 Phòng khám đa khoa)		
--	--	--

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:
V/v cấp mã cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh

Đắk Nông, ngày tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc Công ty TNHH
Phòng khám đa khoa Hiền Trí

- Thực hiện Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01/02/2019 của Bộ Y tế về Nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Công văn số 115/KCB-QLCL&CDT ngày 01/02/2019 của Cục Quản lý khám, chữa bệnh về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 384/QĐ-BYT;

- Xét đề nghị của Phòng khám đa khoa Hiền Trí tại Tờ trình số 01/TTr-PKĐKHT ngày 06/01/2025,

Sở Y tế Đắk Nông cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho: Phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hiền Trí.

- Địa chỉ: QL 14, Thôn Đắk Xuân, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

- Số giấy phép hoạt động: 000336/ĐNO-GPHĐ ngày 09/12/2024.

- Cấp chuyên môn kỹ thuật: Cấp ban đầu.

- Hình thức tổ chức: Phòng khám.

- Mô hình tổ chức: Đa khoa.

- Loại hình quản lý: Tư nhân.

có Mã là: 67108.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BHXH tỉnh để biết;
- Lưu: VT, NVYD (Vũ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tổng Trưởng Ký

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TẠI

Phòng khám đa khoa Hiền Trí thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hiền Trí

(Kèm theo Giấy phép hoạt động số 000336/ĐNO-GPHĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế)

(Kèm theo giấy phép hoạt động số 000336/ĐNO-GPHĐ cấp ngày 09/12/2024)

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	1,1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1,2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1,28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
4	1,51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
5	1,57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
6	1,64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
7	1,65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
8	1,66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
9	1,86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
10	1,157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
11	1,158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
12	1,216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
13	1,229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
14	1,235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
15	1,237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
16	1,24	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
17	1,244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
18	1,246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
19	1,251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
20	1,252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch

21	1,253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch ben
22	1,269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
23	1,27	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
24	1,275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
25	1,276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
26	1,277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
27	1,279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
28	1,281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
29	1,284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
30	1,285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
31	2,9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
32	2,1	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
33	2,11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
34	2,16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
35	2,31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
36	2,32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
37	2,61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
38	2,63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
39	2,85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
40	2,112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
41	2,113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
42	2,151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch ben
43	2,163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
44	2,164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường
45	2,177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
46	2,188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
47	2,195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
48	2,232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
49	2,233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
50	2,244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
51	2,254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
52	2,255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
53	2,256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
54	2,259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
55	2,26	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
56	2,261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
57	2,262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
58	2,267	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
59	2,268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
60	2,272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
61	2,29	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
62	2,304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết

63	2,305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
64	2,306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
65	2,307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
66	2,308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
67	2,309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
68	2,314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
69	2,315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
70	2,316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ
71	2,336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
72	2,337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
73	2,339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
74	2,342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
75	2,343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
76	2,344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
77	2,347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
78	2,349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
79	2,35	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
80	2,351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
81	2,352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
82	2,353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
83	2,354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
84	2,355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
85	2,356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
86	2,357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
87	2,358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
88	2,359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
89	2,36	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
90	2,361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
91	2,362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
92	2,363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
93	2,364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
94	2,373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
95	2,374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
96	2,375	02. NỘI KHOA	Sinh thiết tuyến nước bọt
97	2,377	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm
98	2,378	02. NỘI KHOA	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
99	2,381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
100	2,382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
101	2,383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
102	2,384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
103	2,385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
104	2,386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
105	2,387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
106	2,388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
107	2,389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
108	2,39	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
109	2,392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
110	2,396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
111	2,397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
112	2,398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối

113	2,399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
114	2,4	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
115	2,401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
116	2,402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
117	2,403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
118	2,404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai
119	2,405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trâm trụ)
120	2,406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
121	2,407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
122	2,408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
123	2,409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
124	2,41	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
125	2,503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
126	2,508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
127	2,51	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
128	2,511	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
129	2,513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
130	2,514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
131	2,519	02. NỘI KHOA	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
132	BS 2.706	02. NỘI KHOA	Tư vấn dinh dưỡng cho người bệnh nội trú, ngoại trú
133	BS 2.716	02. NỘI KHOA	Sinh thiết bướu dương vật
134	BS 2.718	02. NỘI KHOA	Sinh thiết loét lâu lành
135	3,87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường
136	3,89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
137	3,105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
138	3,106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
139	3,107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
140	3,108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
141	3,112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
142	3,113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
143	3,125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
144	3,133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
145	3,143	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
146	3,165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
147	3,167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
148	3,171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
149	3,179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
150	3,18	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
151	3,191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
152	3,192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
153	3,2	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
154	3,201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
155	3,202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
156	3,203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
157	3,206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
158	3,208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
159	3,21	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
160	3,913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
161	3,914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)

162	3,915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
163	3,917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
164	3,918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
165	3,919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
166	3,92	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
167	3,926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
168	3,927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
169	3,928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
170	3,929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
171	3,93	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
172	3,931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
173	3,932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
174	3,933	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá
175	3,934	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp
176	3,935	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp
177	3,936	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp
178	3,937	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp
179	3,938	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân
180	3,939	03. NHI KHOA	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân
181	3,94	03. NHI KHOA	Nẹp tỷ gối xương bánh chè
182	3,941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
183	3,942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
184	3,943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
185	3,944	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng nhựa
186	3,945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
187	3,946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
188	3,947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
189	3,948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
190	3,949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
191	3,95	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
192	3,951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
193	3,954	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp chi
194	3,955	03. NHI KHOA	Chỉnh sửa nẹp cột sống
195	3,959	03. NHI KHOA	Vòng tập khớp vai
196	3,962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
197	3,984	03. NHI KHOA	Nặng khuỷu
198	3,986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
199	3,128	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
200	3,1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂
201	3,1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
202	3,1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
203	3,1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc
204	3,1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
205	3,1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
206	3,1414	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong
207	3,1415	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài
208	3,1416	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
209	3,1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
210	3,1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
211	3,143	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối

X.P.
S
Y 7
ĐẮK

4/1

212	3,1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
213	3,1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn
214	3,1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
215	3,1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
216	3,1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
217	3,1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
218	3,149	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
219	3,1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
220	3,1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
221	3,1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
222	3,1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
223	3,1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
224	3,1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
225	3,2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
226	3,2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
227	3,2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
228	3,219	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
229	3,2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
230	3,2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
231	3,2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
232	3,2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
233	3,2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
234	3,2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
235	3,239	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
236	3,2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
237	3,2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
238	3,2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
239	3,2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
240	3,2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
241	3,3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
242	3,3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
243	3,3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
244	3,36	03. NHI KHOA	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
245	3,3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
246	3,3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
247	3,3606	03. NHI KHOA	Nong niệu đạo
248	3,3608	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
249	3,3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
250	3,3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
251	3,3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
252	3,3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
253	3,3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
254	3,3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
255	3,3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
256	3,3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
257	3,3837	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
258	3,3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
259	3,3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
260	3,384	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn

261	3,3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
262	3,3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
263	3,3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
264	3,3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
265	3,3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
266	3,3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
267	3,3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
268	3,3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lõm cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ
269	3,3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
270	3,385	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
271	3,3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
272	3,3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
273	3,3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
274	3,3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
275	3,3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
276	3,3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
277	3,3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
278	3,3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
279	3,3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
280	3,386	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
281	3,3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lõm cầu xương đùi
282	3,3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
283	3,3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
284	3,3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
285	3,3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
286	3,3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
287	3,3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
288	3,3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
289	3,3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
290	3,387	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
291	3,3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
292	3,3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
293	3,3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
294	3,3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
295	3,3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
296	3,3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
297	3,3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
298	3,3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
299	3,392	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
300	3,3924	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử
301	3,4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
302	3,4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
303	3,4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
304	5,67	05. DA LIỄU	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
305	5,68	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
306	5,69	05. DA LIỄU	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
307	9,74	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
308	9,75	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
309	9,77	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
310	9,78	09. GÂY MỀ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu

4/6

311	9,86	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
312	9,87	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
313	9,95	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
314	9,96	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
315	9,15	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
316	9,173	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Theo dõi SpO ₂
317	9,183	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Thở oxy gọng kính
318	9,184	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
319	9,3142	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
320	9,3149	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính
321	9,315	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính
322	9,3152	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến
323	9,3168	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
324	9,3189	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
325	9,319	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
326	9,3191	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
327	9,3199	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể
328	9,32	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
329	9,3201	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
330	9,325	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
331	9,3286	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
332	9,3287	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
333	9,3328	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
334	9,3346	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
335	9,3347	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
336	9,3348	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
337	9,338	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
338	9,3381	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính
339	9,3382	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
340	9,3521	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò
341	9,3546	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
342	9,3547	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
343	9,3548	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
344	9,3578	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
345	9,3579	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết
346	9,358	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp
347	9,3598	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
348	9,3606	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da
349	9,366	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
350	9,3667	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
351	9,3711	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên
352	9,3715	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
353	9,3743	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
354	9,3748	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
355	9,3749	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
356	9,3756	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày
357	9,3757	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
358	9,3774	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón
359	9,3775	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón
360	9,378	09. GÂY MỀ HÔI SỨC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài

361	9,3781	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
362	9,3783	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
363	9,3784	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
364	9,3785	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn
365	9,3786	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương
366	9,3787	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp
367	9,3797	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
368	9,3807	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
369	9,3809	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay
370	9,381	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
371	9,3811	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
372	9,3817	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
373	9,3818	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
374	9,3819	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
375	9,382	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
376	9,3821	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón
377	9,3822	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
378	9,3823	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
379	9,3824	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp
380	9,3912	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
381	9,3918	09. GÂY MỀ HÔI SÚC	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
382	10,1	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
383	10,151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
384	10,329	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu quản
385	10,335	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
386	10,394	10. NGOẠI KHOA	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
387	10,402	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
388	10,408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
389	10,41	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
390	10,411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
391	10,549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan)
392	10,552	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật Longo
393	10,555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
394	10,681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp
395	10,682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
396	10,684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
397	10,685	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
398	10,719	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
399	10,72	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
400	10,734	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
401	10,736	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
402	10,74	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay
403	10,743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
404	10,745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
405	10,746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
406	10,747	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
407	10,748	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
408	10,749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
409	10,75	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
410	10,751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay

411	10,772	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè
412	10,781	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
413	10,783	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
414	10,784	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
415	10,785	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
416	10,788	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
417	10,791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
418	10,792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
419	10,807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
420	10,809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
421	10,81	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
422	10,811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
423	10,819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
424	10,832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
425	10,833	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
426	10,834	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
427	10,843	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
428	10,865	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
429	10,868	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
430	10,87	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
431	10,871	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
432	10,875	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
433	10,876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
434	10,877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
435	10,878	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
436	10,879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
437	10,88	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
438	10,881	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
439	10,882	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
440	10,883	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
441	10,884	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
442	10,885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
443	10,911	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
444	10,915	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
445	10,954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
446	10,955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
447	10,984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
448	10,989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
449	10,99	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
450	10,994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
451	10,995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
452	10,996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
453	10,997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
454	10,998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
455	10,999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
456	10,1	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
457	10,1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
458	10,1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
459	10,1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ
460	10,1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay

461	10,1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
462	10,1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
463	10,1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
464	10,1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
465	10,1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
466	10,101	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
467	10,1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
468	10,1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
469	10,1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
470	10,1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi
471	10,1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
472	10,1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
473	10,1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
474	10,102	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
475	10,1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
476	10,1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
477	10,1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
478	10,1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
479	10,1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
480	10,1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
481	10,1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
482	10,1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
483	10,1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
484	10,1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
485	10,1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
486	12,2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
487	12,3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
488	12,4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
489	12,6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
490	12,1	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
491	12,46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
492	12,91	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
493	12,92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
494	13,228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
495	13,41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
496	13,148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
497	13,163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
498	13,164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
499	13,165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
500	13,225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
501	13,226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
502	13,228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
503	13,166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
504	BS_13,242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
505	13,23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
506	13,47	13. PHỤ SẢN	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
507	13,197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
508	13,198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
509	13,196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh

4/1

510	13,54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tăng sinh môn
511	13,202	13. PHỤ SẢN	Cổ định tạm thời gãy xương sơ sinh
512	13,167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
513	14,98	14. MẮT	Trích mù mắt
514	14,2	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
515	14,215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
516	14,216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
517	14,26	14. MẮT	Đo thị lực
518	15,54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
519	15,57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
520	15,212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
521	18,1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
522	18,2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
523	18,3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
524	18,4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
525	18,5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
526	18,6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
527	18,7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
528	18,8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
529	18,9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
530	18,1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
531	18,11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
532	18,12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
533	18,13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
534	18,14	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thực quản
535	18,15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
536	18,16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền
537	18,17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
538	18,18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
539	18,19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
540	18,2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
541	18,21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
542	18,22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
543	18,23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo
544	18,24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
545	18,25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
546	18,26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử
547	18,27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
548	18,28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
549	18,29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
550	18,3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
551	18,31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
552	18,32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
553	18,33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
554	18,34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
555	18,35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
556	18,36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
557	18,37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
558	18,38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu

559	18,39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
560	18,4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
561	18,41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
562	18,42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
563	18,43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
564	18,44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
565	18,45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
566	18,46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
567	18,47	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội mạch
568	18,48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
569	18,49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
570	18,5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
571	18,51	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
572	18,52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
573	18,53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
574	18,54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
575	18,55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
576	18,56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
577	18,57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
578	18,58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
579	18,59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
580	18,6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
581	18,65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
582	18,66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
583	18,67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
584	18,68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
585	18,69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
586	18,7	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
587	18,71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
588	18,72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
589	18,73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
590	18,74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
591	18,75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
592	18,76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
593	18,77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
594	18,78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
595	18,79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
596	18,8	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
597	18,81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
598	18,82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
599	18,83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
600	18,84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
601	18,85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang môm trám
602	18,86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
603	18,87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
604	18,88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
605	18,89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
606	18,9	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
607	18,91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng

4.6

608	18,92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
609	18,93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
610	18,94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
611	18,95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
612	18,96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
613	18,97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
614	18,98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
615	18,99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
616	18,1	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
617	18,101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
618	18,102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
619	18,103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
620	18,104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
621	18,105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
622	18,106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
623	18,107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
624	18,108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
625	18,109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
626	18,11	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
627	18,111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
628	18,112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
629	18,113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
630	18,114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
631	18,115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
632	18,116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
633	18,117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
634	18,118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
635	18,119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
636	18,12	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
637	18,121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
638	18,122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
639	18,123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn
640	18,124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
641	18,125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc Nghiêng
642	18,126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
643	18,129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
644	18,149	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
645	18,154	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
646	18,155	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
647	18,158	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
648	18,16	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
649	18,161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
650	18,162	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-
651	18,191	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ
652	18,219	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32
653	18,22	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
654	18,221	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng

655	18,222	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)
656	18,255	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ
657	18,257	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
658	18,259	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản
659	18,261	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản
660	18,264	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ
661	18,605	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
662	18,61	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
663	18,611	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
664	18,619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
665	18,62	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
666	18,621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
667	18,622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
668	18,623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
669	18,624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
670	18,625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
671	18,626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
672	18,627	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
673	18,628	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
674	18,629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
675	18,63	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
676	18,631	18. ĐIỆN QUANG	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
677	18,632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu Âm
678	18,633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
679	BS_18.705	18. ĐIỆN QUANG	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
680	BS_18.706	18. ĐIỆN QUANG	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu
681	20,58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
682	20,68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
683	20,7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
684	20,73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
685	20,8	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
686	20,81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
687	20,82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
688	20,83	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
689	20,86	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi bàng quang
690	20,87	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
691	21,14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
692	22,2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), các tên khác: TQ: tỷ lệ prothrombin bằng máy bán tự động

4/2

693	22,6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), các tên khác: TQ: tỷ lệ prothrombin bằng máy bán tự động
694	22,9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
695	22,14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
696	22,19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
697	22,116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
698	22,117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
699	22,12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
700	22,138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
701	22,139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
702	22,141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
703	22,142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
704	22,279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
705	22,28	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
706	22,281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
707	22,283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
708	22,291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
709	22,292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
710	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
711	23,3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
712	23,7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
713	23,1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
714	23,18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
715	23,19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
716	23,2	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
717	23,25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
718	23,26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
719	23,27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
720	23,29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
721	23,32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
722	23,33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
723	23,34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
724	23,35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
725	23,36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
726	23,39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]

727	23,41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
728	23,51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
729	23,58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
730	23,63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
731	23,65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
732	23,68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
733	23,69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
734	23,75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
735	23,77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
736	23,83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
737	23,112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
738	23,147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
739	23,148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
740	23,166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
741	23,172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
742	23,175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
743	23,176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
744	23,184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
745	23,187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
746	23,194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
747	23,196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
748	23,201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
749	23,205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
750	23,206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động).
751	23,228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
752	23,234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
753	23,244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
754	23,258	23. HÓA SINH	Bilirubin định tính
755	24,17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
756	24,122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
757	24,127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
758	24,13	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
759	24,133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
760	24,144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
761	24,155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
762	24,163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
763	24,169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
764	24,17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
765	24,183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
766	24,184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh

42

767	24,187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
768	24,272	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
769	24,273	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
770	24,274	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
771	24,275	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
772	24,276	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
773	24,277	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
774	24,278	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
775	24,279	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
776	24,28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
777	24,281	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động
778	24,282	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
779	24,283	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
780	24,284	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
781	24,285	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
782	24,286	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
783	24,287	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
784	24,288	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
785	24,289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
786	24,291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
787	24,292	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
788	24,293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
789	24,294	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
790	24,295	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
791	24,296	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
792	24,297	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
793	24,298	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động

794	24,299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
795	24,3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
796	24,301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
797	24,302	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma Avidity
798	24,303	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
799	24,304	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
800	24,305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
801	24,306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
802	24,307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
803	24,308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
804	24,309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi
805	24,31	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi
806	24,311	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
807	24,312	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
808	24,313	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi



